

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/2009/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2009

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết việc xét công nhận, hủy bỏ công nhận đạt tiêu chuẩn, bô nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư

BME.

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, thủ tục bô nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết việc xét công nhận đạt tiêu chuẩn, hủy bỏ công nhận đạt tiêu chuẩn, bô nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư (GS), phó giáo sư (PGS), cụ thể như sau:

Chương I

**QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TRÌNH KHOA HỌC QUY ĐỔI, SỬ DỤNG
THÀNH THẠO NGOẠI NGỮ, THÂM NIÊN ĐÀO TẠO**

Điều 1. Các loại công trình khoa học quy đổi

1. Các loại công trình khoa học quy đổi bao gồm: bài báo khoa học đã được công bố; báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia, quốc tế; sách phục vụ đào tạo đã được xuất bản; chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học (NCKH) đã được nghiệm thu; hướng dẫn nghiên cứu sinh đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ.

2. Chất lượng mỗi loại công trình khoa học quy đổi nêu tại khoản 1 Điều này được tính bằng điểm quy đổi.

3. Các công trình khoa học đã công bố có nội dung trùng lặp chỉ được tính điểm quy đổi một lần. Bài đăng báo và sách phổ biến khoa học, bản tóm tắt kết quả nghiên cứu, báo cáo tổng kết, nhận xét, đánh giá, dịch thuật không được tính là công trình khoa học quy đổi.

Điều 2. Bài báo khoa học đã được công bố

VB2, VB9 ISO

BE-BE.6.2.1. Academic staff of School in BE area

b) Giáo trình là tài liệu giảng dạy, học tập phù hợp với chương trình GDĐH, được thủ trưởng cơ sở GDĐH duyệt, lựa chọn hoặc được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt được tính từ 0 đến 2 điểm.

c) Sách tham khảo là sách được cơ sở GDĐH dùng làm sách tham khảo cho giảng viên và người học, có nội dung phù hợp với chương trình GDĐH được tính từ 0 đến 1,5 điểm.

d) Sách hướng dẫn là sách được cơ sở GDĐH dùng làm tài liệu hướng dẫn người học vừa học vừa làm, học từ xa, tự học có hướng dẫn; tài liệu hướng dẫn thực tập môn học, tài liệu thực tập theo giáo trình, thực tập trong bệnh viện, thực tập trong cơ sở sản xuất được tính điểm công trình khoa học quy đổi từ 0 đến 1 điểm. Từ điển chuyên ngành được tính điểm như sách hướng dẫn.

2. Sách phục vụ đào tạo đã được xuất bản do tập thể biên soạn thì người chủ biên (nếu có) được tính 1/5 số điểm công trình đã được tính cho cuốn sách đó, 4/5 số điểm còn lại được chia theo giá trị đóng góp của từng người tham gia viết, kể cả người chủ biên nếu trực tiếp tham gia viết sách.

Điều 4. Chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu

1. Chủ nhiệm chương trình NCKH cấp nhà nước được tính điểm công trình khoa học quy đổi từ 0 đến 1,5 điểm; phó chủ nhiệm chương trình và thư ký mỗi người được tính điểm công trình khoa học quy đổi từ 0 đến 0,5 điểm.

2. Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp nhà nước được tính điểm công trình khoa học quy đổi từ 0 đến 1,25 điểm.

3. Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp bộ hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và đề tài nhánh cấp nhà nước được tính điểm công trình khoa học quy đổi từ 0 đến 0,5 điểm.

4. Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở được tính điểm công trình khoa học quy đổi từ 0 đến 0,25 điểm.

5. Đề tài NCKH đối với các ngành khoa học cơ bản (đề tài nghiên cứu cơ bản) được công nhận như đề tài cấp bộ để tính điều kiện cần theo quy định tại khoản 4 Điều 9 và khoản 5 Điều 10 của Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg và không được tính điểm công trình khoa học quy đổi.

Điều 5. Hướng dẫn nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ, học viên cao học bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ,

1. Hướng dẫn nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ, học viên cao học bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ được tính hoàn thành khi nghiên cứu sinh đã được cấp bằng tiến sĩ hoặc đã có quyết định cấp bằng tiến sĩ, học viên cao học đã được cấp bằng thạc sĩ hoặc đã có quyết định cấp bằng thạc sĩ.

2. Chỉ tính điểm công trình khoa học quy đổi cho ứng viên hướng dẫn nghiên cứu sinh đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ. Hướng dẫn một nghiên cứu sinh đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ được tính 1 điểm. Nếu tập thể hướng dẫn thì người hướng dẫn chính được tính 2/3 điểm, người hướng dẫn phụ

BF-BE.6.1.6. Number of applicants for the national titles of Associate professors, full professors of BE-SBFT during 2011-2017

Number of applicants for the national titles of Associate professors, full professors of BE-SBFT during 2011-2017

Year	Number of Assoc. Professors/ and full professors According to the plan	Number of Assoc. Professors/full professors achieved in reality	Full name of faculty achieving the national titles
2012	02	02	Le Thanh Ha Nguyen Lan Huong
2013	0	0	
2014	01	01	Nguyen Van Cach
2015	01	01	Truong Quoc Phong
2016	0	0	
2017	0	0	

c) Có ít nhất 3 điểm tính từ việc biên soạn sách phục vụ đào tạo đã được xuất bản, trong đó có ít nhất 1,5 điểm tính từ biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo.

3. Ứng viên thuộc các ngành Giáo dục, Tâm lý, Kinh tế, Luật, Ngôn ngữ, Quân sự, An ninh, Sử, Khảo cổ, Dân tộc học, Triết học, Xã hội học, Chính trị học, Văn học, Văn hoá phải có ít nhất 01 sách chuyên khảo viết một mình và có 01 giáo trình vừa là chủ biên vừa tham gia viết.

Điều 7. Điểm công trình khoa học quy đổi để xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh PGS

1. Ứng viên là giảng viên thuộc biên chế của cơ sở GDDH phải có đủ 6 điểm công trình khoa học quy đổi trở lên, trong đó:

a) Có ít nhất 1,5 điểm được thực hiện trong ba năm cuối tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ;

b) Có ít nhất 3 điểm tính từ các bài báo khoa học, trong đó có ít nhất 0,75 điểm được thực hiện trong ba năm cuối tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ.

2. Ứng viên là giảng viên thỉnh giảng của cơ sở GDDH phải có đủ 10 điểm công trình khoa học quy đổi trở lên, trong đó:

a) Có ít nhất 2,5 điểm được thực hiện trong ba năm cuối tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ;

b) Có ít nhất 5 điểm tính từ các bài báo khoa học, trong đó có ít nhất 1,25 điểm được thực hiện trong ba năm cuối tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ.

Điều 8. Báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và đào tạo

Báo cáo kết quả NCKH, công nghệ và đào tạo do ứng viên viết không quá 10 trang giấy khổ A4 dưới dạng một công trình khoa học tổng quan, nêu lên những ý tưởng chủ yếu và hướng nghiên cứu chính, những đóng góp và kết quả nổi bật trong NCKH, công nghệ và đào tạo. Ứng viên lựa chọn và liệt kê tối đa 5 công trình khoa học tiêu biểu nhất của bản thân.

Điều 9. Sử dụng thành thạo ngoại ngữ

1. Ứng viên được xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS phải thành thạo 1 trong 5 ngoại ngữ: Anh, Đức, Nga, Pháp, Trung. Ứng viên xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS phải thành thạo 1 ngoại ngữ bất kỳ. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 trở đi, ứng viên xét đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS phải sử dụng thành thạo một ngoại ngữ phục vụ cho công tác chuyên môn và giao tiếp được bằng tiếng Anh.

2. Ứng viên được công nhận là sử dụng thành thạo ngoại ngữ phải đọc hiểu được các tài liệu chuyên môn viết bằng ngoại ngữ, viết được các bài báo chuyên môn bằng ngoại ngữ và trao đổi (nghe, nói) về chuyên môn bằng ngoại ngữ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg.

3. Những trường hợp sau đây được công nhận sử dụng thành thạo ngoại ngữ:

Number of lectures of BE recruited since 2011

BE-BE.6.1.4. Number of lectures of BE-SBT recruited since 2011

Year	Number of new lectures	Recruitment Needs	Number of new lectures
2012	0	0	0
2013	0	0	0
2014	1	1	1
2015	0	0	0
2016	0	0	0
2017	0	0	0
2018	1*	1	1*

giờ chuẩn giảng dạy, nhiệm vụ hướng dẫn luận án tiến sĩ; luận văn thạc sĩ, đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp đại học, nhận xét về kết quả đào tạo gắn với thâm niên đào tạo và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên.

5. Thời gian ứng viên làm chuyên gia giáo dục ở các cơ sở GDDH của nước ngoài được tính thâm niên đào tạo nếu có công hàm hoặc hợp đồng mời giảng của trường đại học nước ngoài, trong đó có ghi rõ nội dung công việc, thời gian giảng dạy tại trường và có quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo cử đi làm chuyên gia giáo dục ở nước ngoài.

Chương II

HỒ SƠ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GS, PGS, THẦM ĐỊNH VÀ QUẢN LÝ HỒ SƠ

Điều 11. Hồ sơ xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS

1. Bản đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS hoặc PGS.

2. Bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ của ứng viên.

3. Bằng tốt nghiệp ngoại ngữ hoặc tài liệu minh chứng sử dụng thành thạo ngoại ngữ của ứng viên theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Thông tư này.

4. Quyết định phong, công nhận hoặc bổ nhiệm chức danh PGS, nếu ứng viên đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh GS.

5. Các quyết định giao nhiệm vụ hướng dẫn nghiên cứu sinh làm luận án tiến sĩ, học viên cao học làm luận văn thạc sĩ, bác sĩ, được sĩ làm chuyên khoa cấp II và sinh viên làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học.

6. Bằng tiến sĩ, bằng thạc sĩ, bằng chuyên khoa cấp II, bằng tốt nghiệp đại học của người học đã được cấp mà ứng viên được giao hướng dẫn.

7. Hợp đồng thỉnh giảng, bản nhận xét của thủ trưởng cơ sở GDDH về kết quả đào tạo hoặc bản thanh lý hợp đồng thỉnh giảng đối với giảng viên thỉnh giảng; Quyết định nghỉ hưu đối với ứng viên là giảng viên thỉnh giảng đã nghỉ hưu.

8. Chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu, gồm: Quyết định hoặc hợp đồng giao thực hiện chương trình hoặc đề tài NCKH; Biên bản nghiệm thu đề tài; Báo cáo tóm tắt thực hiện đề tài của chủ nhiệm đề tài khi nghiệm thu; Bản chụp bằng minh sáng chế và các tài liệu kèm theo.

9. Bằng phát minh, sáng chế và các tài liệu kèm theo.

10. Công hàm hoặc hợp đồng mời giảng dạy của cơ sở GDDH nước ngoài có ghi rõ thời gian làm chuyên gia và Quyết định cử đi làm chuyên gia giáo dục ở nước ngoài của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam.

11. Bản báo cáo tổng quan kết quả NCKH, công nghệ và đào tạo.

12. Các bài báo khoa học đã được công bố, sách đã phục vụ đào tạo được xuất bản. Giấy chứng nhận mục đích sử dụng sách của thủ trưởng cơ sở GDDH và biên bản thẩm định sách của Hội đồng thẩm định sách có thẩm quyền.

BF-BE.6.1.3. Proposals for recruitment needs (Hội Ngàn Hà)

Ứng viên có thể đề xuất người thẩm định hồ sơ có chuyên ngành khoa học phù hợp với chuyên ngành của mình để HĐCDGS xem xét, chọn cử.

2. HĐCDGS có thể mời GS, PGS là người Việt Nam ở nước ngoài hoặc GS, PGS là người nước ngoài am hiểu lĩnh vực chuyên môn của ứng viên, có uy tín khoa học cao và phẩm chất tốt để thẩm định toàn phần hoặc từng phần mà các GS, PGS đó có điều kiện tham gia.

3. Việc chọn cử GS, PGS tham gia thẩm định hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS phải được giữ bí mật. Các GS, PGS được phân công thẩm định hồ sơ phải chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định hồ sơ và kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao, giữ bí mật nội dung nhiệm vụ đang thực hiện trong suốt quá trình tham gia xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS.

Điều 15. Quản lý hồ sơ xét công nhận đạt tiêu chuẩn và hủy bỏ công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS

1. Chủ tịch HĐCDGS cơ sở chịu trách nhiệm quản lý hồ sơ, tổ chức kiểm tra sự đầy đủ và chính xác của các văn bản, giấy tờ, số liệu trong hồ sơ đăng ký xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS nộp tại HĐCDGS cơ sở.

2. Hồ sơ của ứng viên xét công nhận đạt tiêu chuẩn, hủy bỏ công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS và các tài liệu có liên quan phải được HĐCDGS nhà nước, HĐCDGS ngành, liên ngành, HĐCDGS cơ sở lưu giữ, bảo quản an toàn, thuận tiện cho việc tìm hiểu, xem xét và thẩm định trong suốt quá trình xét công nhận đạt tiêu chuẩn, hủy bỏ công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS.

3. Tổng thư ký HĐCDGS nhà nước tổ chức quản lý và lưu giữ hồ sơ xét công nhận đạt tiêu chuẩn, hủy bỏ công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS tại Văn phòng HĐCDGS nhà nước.

Chương III

BÁO CÁO KẾT QUẢ XÉT ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ, PHÓ GIÁO SƯ; CÔNG NHẬN VÀ HỦY BỎ CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ, PHÓ GIÁO SƯ

Điều 16. Báo cáo kết quả xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS tại HĐCDGS cơ sở

1. Thủ trưởng cơ sở GD&ĐT, nơi có HĐCDGS cơ sở, xác nhận kết quả xét công nhận đạt và không đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS của các ứng viên tại HĐCDGS cơ sở, công bố công khai kết quả xét tại cơ sở GD&ĐT ít nhất 7 ngày trước khi gửi báo cáo kết quả và hồ sơ xét đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS tới HĐCDGS nhà nước, đồng thời báo cáo lên thủ trưởng cơ quan chủ quản có thẩm quyền quản lý ứng viên.

Báo cáo kết quả xét công nhận đạt và không đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS và hồ sơ của các ứng viên do HĐCDGS nhà nước giới thiệu xét tại các HĐCDGS cơ sở được gửi trực tiếp về Văn phòng HĐCDGS nhà nước.

Year	Quantity
2012	0
2013	0
2014	1
2015	0
2016	0
2017	0
2018	1

Plans for recruitment and promotion

BF-BE.6.1.2 Plans for recruitment and promotion

ứng viên cho năm sau nếu trong đợt xét năm đó ứng viên chưa được HĐCDGS nhà nước công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS hoặc PGS.

Điều 19. Hủy bỏ công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS, tước bô phong hoặc công nhận chức danh GS, PGS

1. Những người đã được Chủ tịch HĐCDGS nhà nước quyết định công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS hoặc PGS, nếu bị phát hiện và xác định là không đủ tiêu chuẩn hoặc vi phạm các quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 18 Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ thì bị hủy bỏ công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS.

2. Những người đã được phong học hàm GS, PGS hoặc đã được công nhận chức danh GS, PGS trước ngày Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực thi hành, nếu bị phát hiện và xác định là không đủ tiêu chuẩn quy định tại thời điểm được phong, công nhận hoặc hoặc vi phạm các quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 18 Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ thì bị tước bô chức danh GS, PGS.

3. HĐCDGS nhà nước sử dụng hình thức bỏ phiếu kín để quyết nghị việc hủy bỏ công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS, tước bô chức danh GS, PGS. Nghị quyết của HĐCDGS nhà nước chỉ có giá trị khi được từ 2/3 tổng số thành viên trờ lên của Hội đồng bỏ phiếu tán thành.

Chương IV

BỒ NHIỆM, MIỄN NHIỆM CHỨC DANH GIÁO SƯ, PHÓ GIÁO SƯ

Điều 20. Xác định nhu cầu bô nhiệm chức danh GS, PGS

Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học của cơ sở GD&DH; căn cứ nghị quyết của Hội đồng trường, đề nghị của khoa, bộ môn và ý kiến của Hội đồng khoa học của cơ sở GD&DH; căn cứ quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo về cơ cấu đội ngũ giảng viên trong các cơ sở GD&DH, thủ trưởng cơ sở GD&DH xác định nhu cầu bô nhiệm chức danh GS, PGS; thông báo công khai số lượng GS, PGS ở các ngành, chuyên ngành cần bô nhiệm;

Điều 21. Hồ sơ đăng ký bô nhiệm chức danh GS, PGS

1. Bản đăng ký xét bô nhiệm chức danh GS hoặc PGS;
2. Quyết định công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS hoặc PGS do Chủ tịch HĐCDGS nhà nước cấp;
3. Quyết định bô nhiệm chức danh GS hoặc PGS do người đứng đầu cơ sở GD&DH ở nước ngoài hoặc cấp có thẩm quyền ở nước ngoài cấp đối với nhà giáo đã được bô nhiệm làm GS hoặc PGS tại cơ sở GD&DH ở nước ngoài;
4. Các văn bản, giấy tờ cần thiết khác theo yêu cầu của cơ sở GD&DH.

Điều 22. Xét và đề nghị bô nhiệm chức danh GS, PGS

BF-BE.6.1.1 Plans of human resources for 2011-2015 and 2015-2019

Planning of academic staff during 2011-2015 of the School for BF-BE

Year	2011	2012	2013	2014	2015
Total number of staff	27	27	27	27	27
Number of lecturers	17	17	17	18	18
Number of support staff*	7	7	7	6	6
Number of administrative staff	3	3	3	3	3
Ratio of Full Professors/lecturers	1	1	1	2	2
Ratio of Associate professors/lecturers	5 (29%)	7 (41%)	7 (41%)	7 (39%)	8 (44%)
Ratio of lecturers with doctorate degree (including professors)	16 (94%)	16 (94%)	16 (94%)	17 (94%)	17 (94%)
Ratio of support staff with master degree	3 (43%)	3 (43%)	3 (43%)	5 (83%)	5 (83%)
Number of faculty reaching retirement age/ number of support staff reaching retirement age **	0	0	0	1	0

Planning of academic staff during 2015-2019 of the School for BE

Year	2015	2016	2017	2018	2019
Total number of staff	27	27	27	27	27
Number of lecturers	18	18	18	18	18
Number of support staff*	6	6	6	6	6
Number of administrative staff	3	3	3	3	3
Ratio of Full Professors/lecturers	2 (8%)	2 (8%)	2 (8%)	2 (8%)	2 (8%)
Ratio of Associate professors/lecturers	8 (44%)	8 (44%)	8 (44%)	7 (39%)	8 (44%)
Ratio of lecturers with doctorate degree (including professors)	17 (94%)	17 (94%)	17 (94%)	17 (95%)	18(100%)
Ratio of support staff with master degree or higher	5 (83%)	5 (83%)	5 (83%)	5 (83%)	5 (83%)
Ratio of support staff with doctorate degree	0	0	1(17%)	2(33%)	2(33%)
Number of faculty reaching retirement age/ number of support staff reaching retirement age **	0	0	0	1	1

thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tổ chức hữu quan khác để giải quyết kiếu nại, tố cáo.

2. Việc tổ chức họp lại để xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS, bỏ phiếu tín nhiệm lại cho ứng viên chỉ thực hiện khi có kết luận khẳng định bằng văn bản của HĐCDGS nhà nước là quá trình xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS, PGS đã vi phạm các quy định hiện hành.

Điều 25. Tổ chức thực hiện

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 9 năm 2009.

Các ông (bà) Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các cơ quan chủ quản cơ sở GDDH có thẩm quyền quản lý nhà giáo, Chủ tịch HĐCDGS nhà nước, Thủ trưởng cơ sở GDDH chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Thiện Nhân

*Ký: TS. Nguyễn Thị Thảo, Ban CNSH & NP

HỘI ĐỒNG CHỨC DANH
GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC

Số: 06/QĐ-HĐCDGSNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư năm 2017

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC

Căn cứ Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành “Quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư”;

Căn cứ Quyết định số 20/2012/QĐ-TTg ngày 27/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của “Quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư” ban hành kèm theo Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 763/QĐ-TTg ngày 26/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước nhiệm kỳ 2014-2019;

Căn cứ Quyết định số 1047/QĐ-TTg ngày 25/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung Ủy viên Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước nhiệm kỳ 2014-2019 được thành lập theo Quyết định số 763/QĐ-TTg ngày 26/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 25/2013/TT-BGDDT ngày 15/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước, các Hội đồng Chức danh giáo sư ngành, liên ngành và Hội đồng Chức danh giáo sư cơ sở;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BGDDT ngày 28/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước, các Hội đồng Chức danh giáo sư ngành, liên ngành và Hội đồng Chức danh giáo sư cơ sở ban hành kèm theo Thông tư số 25/2013/TT-BGDDT ngày 15/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ kết quả xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư năm 2017 tại Kỳ họp lần thứ VII ngày 01/02/2018 và Nghị quyết số 02/NQ-HĐCDGSNN ngày 27/02/2018 của Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước;

Xét đề nghị của Tổng Thư ký Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư và phó giáo sư năm 2017 cho các nhà giáo (danh sách kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3: Tổng Thư ký Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học và các cơ quan, đơn vị có liên quan, các nhà giáo có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam (để b/c);
- Như Điều 3;
- Website HĐCDGSNN;
- Lưu VP.



DANH SÁCH CÁC NHÀ GIÁO ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ, PHÓ GIÁO SƯ NĂM 2017

(Theo Quyết định số 06/QĐ-HĐCDGSNN ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chủ tịch Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước)

TT	Họ và tên ứng viên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Ngành, chuyên ngành	Nơi làm việc	Quê quán (huyện/quận, tỉnh/thành phố)	Mã số Giấy Chứng nhận
1	Nguyễn Hồng Hải	01/08/1953	Nam	Luyện kim	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Hoằng Hóa, Thanh hóa	498 /GS
2	Vũ Ngọc Hùng	10/10/1955	Nam	Vật lý	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Thành phố Yên Bái, Yên Bái	531 /GS
3	Lê Anh Tuấn	21/10/1975	Nam	Động lực	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	476 /GS
4	Mai Thanh Tùng	26/01/1974	Nam	Luyện kim	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Giao Thủy, Nam Định	499 /GS
5	Trịnh Xuân Anh	16/05/1976	Nam	Hóa học	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Duy Tiên, Hà Nam	4394 /PGS
6	Nguyễn Tiến Đông	11/07/1979	Nam	Cơ khí	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Tử Sơn, Bắc Ninh	4199 /PGS
7	Hoàng Thị Kim Dung	15/04/1981	Nữ	Cơ khí	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Thị xã Cửa Lò, Nghệ An	4193 /PGS
8	Đặng Đức Dũng	31/07/1982	Nam	Vật lý	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Hồng Bàng, Hải Phòng	5048 /PGS
9	Phạm Văn Hải	21/10/1975	Nam	Công nghệ thông tin	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Nam Sách, Hải Dương	4240 /PGS
10	Trần Thị Thanh Hải	02/11/1978	Nữ	Công nghệ thông tin	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Quỳnh Lưu, Nghệ An	4241 /PGS
11	Bùi Thị Thúy Hằng	06/7/1978	Nữ	Giáo dục học	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Nam Trực, Nam Định	4325 /PGS
12	Trần Thị Thu Hiền	27/01/1975	Nữ	Luyện kim	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Vụ Bản, Nam Định	4715 /PGS
13	Lê Minh Hoàng	12/09/1984	Nam	Tự động hóa	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Phong Điền, Thừa Thiên Huế	4275 /PGS
14	Phan Huy Hoàng	28/08/1982	Nam	Hóa học	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Hưng Nguyên, Nghệ An	4412 /PGS
15	Chu Mạnh Hoàng	13/07/1979	Nam	Vật lý	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Diễn Châu, Nghệ An	5054 /PGS

BTHH
1

TT	Họ và tên ứng viên	Ngày, tháng, năm sinh	Tỉnh	Ngành chuyên ngành	Nơi làm việc	Quê quán (huyện/quận, tỉnh/thành phố)	Mã số Giấy Chứng nhận
16	Lê Hiếu Học	06/11/1974	Nam	Kinh tế	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Trực Ninh, Nam Định	4643 /PGS
17	Đặng Việt Hưng	09/08/1977	Nam	Hóa học	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Phù Cừ, Hưng Yên	4415 /PGS
18	Trương Thu Hương	05/07/1978	Nữ	Điện tử	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Phú Lộc, Thừa Thiên Huế	4277 /PGS
19	Vũ Lê Huy	18/07/1979	Nam	Cơ học	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Duy Tiên, Hà Nam	4179 /PGS
20	Trần Đức Huy	26/10/1978	Nam	Luyện kim	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh	4716 /PGS
21	Dương Ngọc Khánh	24/10/1976	Nam	Động lực	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Khoái Châu, Hưng Yên	4209 /PGS
22	Trần Ngọc Khiêm	14/06/1974	Nam	Vật lý	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Yên Dũng, Bắc Giang	5061 /PGS
23	Trương Thị Ngọc Liên	20/08/1975	Nữ	Vật lý	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Lê Chân, Hải Phòng	5064 /PGS
24	Đàm Hoàng Phúc	14/08/1976	Nam	Động lực	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Thanh Xuân, Hà Nội	4217 /PGS
25	Nguyễn Đức Quang	31/07/1976	Nam	Hóa học	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Cầu Giấy, Hà Nội	4449 /PGS
26	Trần Thượng Quang	8/5/1977	Nam	Hóa học	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Đại Lộc, Quảng Nam	4450 /PGS
27	Nguyễn Xuân Quyền	04/03/1983	Nam	Điện tử	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Hưng Nguyên, Nghệ An	4285 /PGS
28	Nguyễn Minh Tân	07/10/1973	Nữ	Hóa học	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Hai Bà Trưng, Hà Nội	4454 /PGS
29	Lê Thị Thái	29/12/1974	Nữ	Động lực	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Thiệu Hóa, Thanh Hóa	4224 /PGS
30	Bùi Đăng Thành	03/12/1976	Nam	Tự động hóa	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Thái Thụy, Thái Bình	4289 /PGS
31	Nguyễn Thị Thảo	23/02/1976	Nữ	Công nghệ thực phẩm	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Can Lộc, Hà Tĩnh	4458 /PGS

TT	Họ và tên từng viên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới Nghành,	Địa chỗ nhập khoa	Nơi làm việc	(liệu án/quyết, lệnh/thanh phét)	Mã số Giảm Chênh lệch
32	Đặng Trấn Thọ	20/05/1977	Nam	Co kinh tinh	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Huoneg Khe, Hà Tĩnh	4229 /PGS
33	Đỗ Phan Thuận	25/06/1980	Nam	Công nghệ tin	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Thuồng Tin, Hà Nội	4258 /PGS
34	Đỗ Đức Thuận	28/09/1985	Nam	Toán học	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Tiến Lực, Hưng Yên	4939 /PGS
35	Nguyễn Minh Tuấn	25/08/1959	Nam	Co kinh tinh	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Tiến Sơn, Bạc Ninh	4233 /PGS
36	Bùi Quốc Túy	06/01/1973	Nam	Hóa học	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Bắc Thọ, Hà Tĩnh	4473 /PGS
37	Là Thị Hạnh	29/06/1981	Nam	Công nghệ tin	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Bồng Hung, Thới Bình	4261 /PGS